

Số: *12* /2023/NQ-HĐND

Thái Bình, ngày *12* tháng 7 năm 2023

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức thu lệ phí đối với các tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính qua dịch vụ công trực tuyến một phần hoặc toàn trình trên địa bàn tỉnh Thái Bình**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH  
KHÓA XVII KỲ HỌP THỨ SÁU**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;*

*Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.*

*Xét Tờ trình số 75/TTr-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết quy định mức thu lệ phí đối với các tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính qua dịch vụ công trực tuyến một phần hoặc toàn trình trên địa bàn tỉnh Thái Bình; Báo cáo thẩm tra số 29/BC-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2023 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

*MTTTT*



**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Quy định mức thu lệ phí đối với các tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính qua dịch vụ công trực tuyến một phần hoặc toàn trình trên địa bàn tỉnh Thái Bình, cụ thể như sau:

## 1. Mức thu lệ phí

| STT      | Nội dung   | Đơn vị tính            | Mức thu | Tỷ lệ điều tiết                         | Cơ quan thu                    |
|----------|--|------------------------|---------|---|--------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Lệ phí hộ tịch</b>  |                        |         |   |                                |
| 1.1      | Đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn   | đồng/<br>trường<br>hợp |         | Nộp ngân sách xã, phường, thị trấn 100% | UBND xã, phường, thị trấn      |
| -        | Khai sinh (bao gồm: đăng ký khai sinh không đúng hạn; đăng ký lại khai sinh; đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân) |                        | 2.000   |   |                                |
| -        | Khai tử (bao gồm: đăng ký khai tử không đúng hạn; đăng ký lại khai tử)   |                        | 2.000   |   |                                |
| -        | Kết hôn (đăng ký lại kết hôn)  |                        | 9.000   |   |                                |
| -        | Nhận cha, mẹ, con  |                        | 6.000   |   |                                |
| -        | Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước  |                        | 5.000   |   |                                |
| -        | Bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước  |                        | 5.000   |   |                                |
| -        | Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân  |                        | 6.000   |   |                                |
| 1.2      | Đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp huyện  | đồng/<br>trường<br>hợp |         | Nộp ngân sách cấp huyện 100%            | Phòng Tư pháp huyện, thành phố |
| -        | Khai sinh (bao gồm: đăng ký khai sinh; đăng ký lại khai sinh; đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)                |                        | 29.000  |   |                                |
| -        | Khai tử (bao gồm: đăng ký khai tử; đăng ký lại khai tử)  |                        | 29.000  |   |                                |

| STT      | Nội dung  | Đơn vị tính             | Mức thu | Tỷ lệ điều tiết             | Cơ quan thu   |
|----------|---|-------------------------|---------|-----------------------------|---|
| -        | Kết hôn (bao gồm: đăng ký kết hôn mới; đăng ký lại kết hôn)   |                         | 575.000 |                             |   |
| -        | Giám hộ, chấm dứt giám hộ   |                         | 29.000  |                             |   |
| -        | Nhận cha, mẹ, con   |                         | 575.000 |                             |   |
| -        | Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước                                   |                         | 9.000   |                             |   |
| -        | Xác định lại dân tộc  |                         | 9.000   |                             |   |
| -        | Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài   |                         | 29.000  |                             |   |
| -        | Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài |                         | 29.000  |                             |   |
| <b>2</b> | <b>Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam</b>                                   | đồng/01 giấy phép       |         | Nộp ngân sách cấp tỉnh 100% | Cơ quan cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài |
| 2.1      | Cấp mới giấy phép lao động  |                         | 300.000 |                             |   |
| 2.2      | Cấp lại giấy phép lao động  |                         | 225.000 |                             |   |
| 2.3      | Gia hạn giấy phép lao động  |                         | 225.000 |                             |   |
| <b>3</b> | <b>Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất</b>                   |                         |         | Nộp ngân sách cấp tỉnh 100% | Văn phòng Đăng ký đất đai                           |
| 3.1      | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu   | đồng/01 giấy chứng nhận |         |                             |   |
| 3.1.1    | Trường hợp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nhà và tài sản khác gắn liền với đất                          |                         |         |                             |   |

| STT   | Nội dung   | Đơn vị tính | Mức thu | Tỷ lệ điều tiết | Cơ quan thu |
|-------|--|-------------|---------|-----------------|-------------|
| -     | Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tại các phường thuộc thành phố                          |             | 50.000  |                 |             |
| -     | Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tại các khu vực khác                                    |             | 25.000  |                 |             |
| -     | Tổ chức, cơ sở tôn giáo  |             | 250.000 |                 |             |
| 3.1.2 | Trường hợp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất |             |         |                 |             |
| -     | Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tại các phường thuộc thành phố                          |             | 15.000  |                 |             |
| -     | Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tại các khu vực khác                                    |             | 10.000  |                 |             |
| -     | Tổ chức, cơ sở tôn giáo  |             | 75.000  |                 |             |
| 3.2   | Chứng nhận đăng ký biến động đất đai   | đồng/01 lần |         |                 |             |
| -     | Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tại các phường thuộc thành phố                          |             | 15.000  |                 |             |
| -     | Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tại các khu vực khác                                    |             | 7.000   |                 |             |
| -     | Tổ chức, cơ sở tôn giáo  |             | 25.000  |                 |             |
| 3.3   | Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính                                   | đồng/01 lần |         |                 |             |
| -     | Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tại các phường thuộc thành phố                          |             | 10.000  |                 |             |
| -     | Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tại các khu vực khác                                    |             | 5.000   |                 |             |
| -     | Tổ chức, cơ sở tôn giáo  |             | 25.000  |                 |             |

MPTM

| STT      | Nội dung   | Đơn vị tính       | Mức thu | Tỷ lệ điều tiết             | Cơ quan thu                              |
|----------|--|-------------------|---------|-----------------------------|--|
| 3.4      | Cấp mới, cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất                                    | đồng/01 lần       |         |                             |  |
| 3.4.1    | Trường hợp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nhà và tài sản khác gắn liền với đất       |                   |         |                             |  |
| -        | Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tại các phường thuộc thành phố                          |                   | 25.000  |                             |  |
| -        | Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tại các khu vực khác                                    |                   | 12.000  |                             |  |
| -        | Tổ chức, cơ sở tôn giáo  |                   | 50.000  |                             |  |
| 3.4.2    | Trường hợp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất |                   |         |                             |  |
| -        | Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tại các phường thuộc thành phố                          |                   | 12.000  |                             |  |
| -        | Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tại các khu vực khác                                    |                   | 7.000   |                             |  |
| -        | Tổ chức, cơ sở tôn giáo  |                   | 25.000  |                             |  |
| <b>4</b> | <b>Lệ phí cấp giấy phép xây dựng</b>   | đồng/01 giấy phép |         | Nộp ngân sách nhà nước 100% | Cơ quan thực hiện cấp giấy phép xây dựng |
| 4.1      | Cấp giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ  |                   | 40.000  |                             |  |
| 4.2      | Cấp giấy phép xây dựng các công trình khác   |                   | 80.000  |                             |  |
| 4.3      | Trường hợp gia hạn giấy phép xây dựng  |                   | 10.000  |                             |  |
| <b>5</b> | <b>Lệ phí đăng ký kinh doanh</b>   | đồng/lần          |         |                             |  |
| 5.1      | Lệ phí đăng ký hộ kinh doanh (bao gồm: Cấp mới, cấp lại, thay đổi nội dung Giấy chứng          |                   | 25.000  | Nộp ngân                    | Cơ quan cấp giấy                         |

| STT | Nội dung   | Đơn vị tính | Mức thu | Tỷ lệ điều tiết       | Cơ quan thu                   |
|-----|--|-------------|---------|-----------------------|-------------------------------|
|     | nhận đăng ký hộ kinh doanh)  |             |         | sách nhà nước<br>100% | chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 5.2 | Lệ phí đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (bao gồm: Cấp mới, cấp lại, thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã) |             | 25.000  |                       |                               |

2. Khi nộp lệ phí quy định tại khoản 1 Điều này, các tổ chức, cá nhân không phải nộp lệ phí tương ứng quy định tại Nghị quyết số 50/2016/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí, lệ phí theo Luật phí và lệ phí năm 2015 thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Thái Bình, Nghị quyết số 39/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số nội dung Nghị quyết số 50/2016/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh và Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 50/2016/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh và mục 2 khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 5 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu lệ phí đối với các tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính qua dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

3. Các đối tượng thuộc diện miễn Lệ phí hộ tịch, Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất được thực hiện theo quy định tại Tiêu mục 2, Tiêu mục 4 - Mục II, Phụ lục 3 Nghị quyết số 50/2016/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí, lệ phí theo Luật phí và lệ phí năm 2015 thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

*MTC*

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình Khoá XVII Kỳ họp thứ Sáu thông qua ngày 12 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 24 tháng 7 năm 2023. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 5 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu lệ phí đối với các tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính qua dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 trên địa bàn tỉnh Thái Bình và Điều 2 Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi mục 2 khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND./. *mmv*

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Kiểm toán nhà nước Khu vực XI;
- Các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể thuộc tỉnh;
- Kho bạc Nhà nước Thái Bình;
- Thường trực Huyện ủy, Thành ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, thành phố;
- Ủy ban nhân dân huyện, thành phố;
- Báo Thái Bình, Công báo tỉnh, Cổng thông tin điện tử Thái Bình; Trang thông tin điện tử Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình;
- Lưu VT, CTHĐ *mmv*

**CHỦ TỊCH**



*Nguyễn Tiến Thành*  
**Nguyễn Tiến Thành**

